

## UNIT 3. MY FRIENDS

## Looking Back – Unit 3 – Tiếng Anh 6 – Global Success

## Vocabulary

## 1. Choose the correct answer A, B, or C.

*(Chọn câu trả lời đúng A, B hoặc C.)*

1. Nick is very \_\_\_\_\_. He makes everyone laugh!

A. confident                  B. funny                  C. active

2. My sister always does her homework before class. She's very \_\_\_\_\_.

A. hard-working          B. creative                  C. careful

3. Mi is \_\_\_\_\_. She helps me with my homework.

A. hard-working          B. friendly                  C. kind

4. He is a \_\_\_\_\_ person. He cares about everybody.

A. caring                  B. friendly                  C. clever

5. My best friend is very \_\_\_\_\_. She likes doing activities.

A. creative                  B. dever                  C. active

## Lời giải chi tiết:

1. B	2. A	3. C	4. A	5. C
------	------	------	------	------

1. Nick is very **funny**. He makes everyone laugh!*(Nick rất vui tính. Anh ấy làm cho mọi người cười!)*2. My sister always does her homework before class. She's very **hard-working**.*(Em gái tôi luôn làm bài tập về nhà trước khi đến lớp. Em ấy rất chăm chỉ.)*3. Mi is **kind**. She helps me with my homework.*(Mi thật tốt bụng. Cô ấy giúp tôi làm bài tập.)*4. He is a **caring** person. He cares about everybody.*(Anh ấy là một người chu đáo. Anh ấy quan tâm đến tất cả mọi người.)*5. My best friend is very **active**. She likes doing activities.*(Bạn thân của tôi rất năng động. Cô ấy thích tham gia các hoạt động.)*

## Grammar

## 2. Answer questions about your classmates.

*(Hỏi những câu hỏi về bạn cùng lớp của em.)*

1. Who has long hair in your class?

2. Who has a small nose?

3. Who has a round face?
4. Does the classmate next to you have long hair?
5. Does the classmate next to you have big eyes?

**Lời giải chi tiết:**

1. In my class, Nhung has long hair.

(Trong lớp bạn ai có mái tóc dài? - Trong lớp tôi, Nhung có tóc dài.)

2. Phong has a small nose.

(Ai có cái mũi nhỏ? - Phong có cái mũi nhỏ.)

3. Mai has a round face.

(Ai có khuôn mặt tròn? - Mai có khuôn mặt tròn.)

4. No, he doesn't.

(Bạn cùng lớp ngồi cạnh bạn có mái tóc dài không? - Không, bạn ấy không có.)

6, Yes, he does.

(Bạn cùng lớp ngồi cạnh bạn có mắt to không? - Có.)

**3. Put the verbs in brackets in the present continuous.**

(Đặt động từ trong ngoặc ở thì hiện tại tiếp diễn.)

This is my class during break time. Some boys (1. run) \_\_\_\_\_ around the class. Mi and Mai (2. talk) \_\_\_\_\_. Nam and Phong (3. not talk) \_\_\_\_\_. They (4. draw) \_\_\_\_\_ something. My teacher is in the classroom too. She (5. not teach) \_\_\_\_\_. She's writing our homework on the board.



**Lời giải chi tiết:**

1. are running	2. are talking	3. aren't talking	4. are drawing	5. isn't teaching
----------------	----------------	-------------------	----------------	-------------------

This is my class during break time. Some boys **are running** around the class. Mi and Mai **are talking**. Nam and Phong **aren't talking**. They **are drawing** something. My teacher is in the classroom too. She **isn't teaching**. She's writing our homework on the board.

### Tạm dịch:

*Đây là lớp học của tôi trong giờ giải lao. Một bạn nam đang chạy xung quanh lớp. Mi và Mai đang nói chuyện. Nam và Phong không nói chuyện. Họ đang vẽ một cái gì đó. Giáo viên của tôi cũng ở trong lớp học. Cô không giảng bài. Cô đang viết bài tập về nhà của chúng tôi trên bảng.*

### 4. Put the verbs in brackets in the present simple or present continuous.

(Đặt động động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn hoặc hiện tại tiếp diễn.)

1. A: What \_\_\_\_\_ you (do) \_\_\_\_\_?

B: I (write) \_\_\_\_\_ an email to my friend.

2. A: Mai usually (cycle) \_\_\_\_\_ to school.

B: Really? I (not cycle) \_\_\_\_\_. I (walk) \_\_\_\_\_ every day.

3. A: Where is Phong? \_\_\_\_\_ he (do) \_\_\_\_\_ his homework?

B: No, he (read) \_\_\_\_\_ a book in the living room.

### Lời giải chi tiết:

1. are you doing / am writing	2. cycles / don't cycle / walk	3. Is he doing / is reading
-------------------------------	--------------------------------	-----------------------------

1. A: What **are** you **doing**?

*(Bạn đang làm gì đó?)*

B: I **am writing** an email to my friend.

*(Tôi đang viết email cho bạn.)*

2. A: Mai usually **cycles** to school.

*(Mai thường đạp xe đến trường.)*

B: Really? I **don't cycle**. I **walk** every day.

*(Thật à? Tôi không đi xe đạp. Tôi đi bộ mỗi ngày.)*

3. A: Where is Phong? **Is** he **doing** his homework?

*(Phong ở đâu? Bạn ấy đang làm bài tập về nhà à?)*

B: No, he **is reading** a book in the living room.

*(Không, bạn ấy đang đọc sách trong phòng khách.)*